BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí I năm 2014

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất.
4. **Ngành nghề kinh doanh** :
   * + - In bao bì;
       - Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
       - Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I năm 2013 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   * 1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

* + 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 4 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

1. **Chi phí trả trước dài hạn**

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

1. **Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

1. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

1. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 382.796.451 |  | 223.196.112 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.802.194.861 |  | 4.462.429.567 |
| **Cộng** | **6.184.991.312** |  | **4.685.625.679** |

* 1. **Phải thu khách hàng**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  | **154.206.718.950** |  | **154.206.718.950** |

* 1. **Trả trước cho người bán**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **391.528.500** |  | **513.114.378** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (609.994.500) |  | (609.994.500) |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm* |  |  |  |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm* | *(10.000.000)* |  | *(10.000.000)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm* | *(599.994.500)* |  | *(599.994.500)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên* | *-* |  | *-* |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | - |  | - |
| **Cộng** | **(609.994.500)** |  | **(609.994.500)** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hàng mua đang đi trên đường |  |  | 12.208.873.680 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.682.121.311 |  | 41.955.192.656 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.779.830.126 |  | 1.104.302.162 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 24.627.537.197 |  | 15.372.043.633 |
| Thành phẩm | 13.807.331.190 |  | 8.825.193.135 |
| **Cộng** | **65.896.819.786** |  | **79.465.605.266** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tạm ứng | 266.041.995 |  | 260.865.053 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 687.209.473 |  | 584.800.800 |
| **Cộng** | **953.251.468** |  | **845.665.853** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 30.016.304.477 |  | 86.193.844.152 |  | 5.488.682.089 |  | 388.347.200 |  | 50.290.000 |  | 122.137.467.918 |
| Tăng trong năm |  |  | 165.000.000 |  |  |  | 54.545455 |  |  |  | 219.545.455 |
| Giảm trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số cuối quý** | **30.016.304.477** |  | **86.358.844.152** |  | **5.488.682.089** |  | **442.892.655** |  | **50.290.000** |  | **122.357.013.373** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 8.998.803.149 |  | 52.537.576.039 |  | 2.690.477.760 |  | 305.269.986 |  | 34.923.611 |  | 64.567.050.545 |
| Tăng trong năm | 861.889.469 |  | 2.813.731.599 |  | 201.099.278 |  | 15.010.599 |  | 6.286.250 |  | 3.898.017.192 |
| Giảm trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số cuối quý** | **9.860.692.618** |  | **55.351.307.638** |  | **2.891.577.039** |  | **320.280.584** |  | **41.209.861** |  | **68.465.067.737** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 21.017.501.328 |  | 33.656.268.113 |  | 2.798.204.329 |  | 83.077.214 |  | 15.366.389 |  | 57.570.417.373 |
| **Số cuối quý** | **20.155.611.859** |  | **31.007.536.514** |  | **2.597.105.050** |  | **122.612.061** |  | **9.080.139** |  | **53.891.945.636** |

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045:

|  | **Số cuối quý** |  | | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  | |
| **Số cuối quý** | | **3.472.951.249** |  | **3.629.506.765** | |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng |  |  | 75.070.448.338 |
| *-   Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh* | *57.743.804.912* |  | *59.101.527.050* |
| *-   Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An* | *28.504.070.812* |  | *15.968.921.288* |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 31.792.000.000 |  | 43.212.000.000 |
| **Cộng** | **118.039.875.724** |  | **121.132.448.338** |

* 1. **Phải trả người bán**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **37.621.199.794** |  | **63.149.227.258** |  |

* 1. **Người mua trả tiền trước**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **5.000.000** |  | **85.000.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** |  | **Số phải nộp trong năm** |  | **Số đã nộp trong năm** |  | **Số cuối quý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |  |  | 4.339.944.566 |  | 2.675.272.689 |  | 1.664.671.877 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - |  | 3.333.070.564 |  | 3.333.070.564 |  |  |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - |  | 245.280.811 |  | 245.280.811 |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.009.346.800 |  | 1.655.679.588 |  | 6.009.346.800 |  | 1.655.679.588 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.217.250 |  | 102.722.260 |  | 111.413.613 |  | 43.525.897 |
| Tiền thuê đất | - |  |  |  |  |  |  |
| Các loại thuế khác | - |  | 4.000.000 |  | 4.000.000 |  |  |
| **Cộng** | **6.061.564.050** |  |  |  |  |  | **3.363.877.362** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Hàng xuất khẩu | 0% |
| Hàng bán trong nước | 10% |

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

* 1. **Chi phí phải trả**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương phép phải trả | 450.000.000 |  | 1.578.096.071 |
| Chi phí lãi vay phải trả |  |  | 144.688.456 |
| Trích trước tiền điện sản xuất |  |  | - |
| Trích trước tiền vận chuyển | 1.243.518.114 |  | 1.082.489.694 |
| **Cộng** | **1.693.518.114** |  | **2.805.274.221** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Kinh phí công đoàn | 212.595.503 |  | 162.346.919 |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát |  |  | 264.372.300 |
| Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập | 155.243.801 |  | 536.921.227 |
| Tiền cổ tức 2013 phải trả | 14.999.945.000 |  |  |
| **Cộng** | **15.367.784.304** |  | **963.640.446** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để “Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo và Manh thương phẩm” với lãi suất 13%, thời hạn vay 39 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cộng** | **13.135.476.438** |  | **10.285.476.438** |

* 1. **Chi phí phải trả**

|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương phép phải trả | 450.000.000 |  | 1.578.096.071 |
| Chi phí lãi vay phải trả |  |  | 144.688.456 |
| Trích trước tiền điện sản xuất |  |  | - |
| Trích trước tiền vận chuyển | 1.243.518.114 |  | 1.082.489.694 |
| **Cộng** | **1.693.518.114** |  | **2.805.274.221** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn  cổ phần** |  | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** |  | **Quỹ đầu tư  phát triển** |  | **Quỹ dự phòng  tài chính** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | - |  | 11.825.295.077 |  | 6.237.755.120 |  | 20.526.656.362 |  | 70.039.591.104 |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 22.256.051.383 |  | 22.256.051.383 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  |  |  | 9.396.644.199 |  | 1.262.217.380 |  | (13.026.683.862) |  | (2.367.822.283) |
| Chia cổ tức năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (7.499.972.500) |  | (7.499.972.500) |
| **Số dư cuối năm trước** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **-** |  | **21.221.939.276** |  | **7.499.972.500** |  | **22.256.051.383** |  | **82.427.847.704** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | - |  | 21.221.939.276 |  | 7.499.972.500 |  | 22.256.051.383 |  | 82.427.847.704 |
| Lợi nhuận trong quí |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.870.136.719 |  | 5.870.136.719 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  |  |  | 5.410.376.093 |  |  |  | (5.410.376.093) |  |  |
| Chia cổ tức năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (14.999.945.000) |  | (14.999.945.000) |
| Trích quỹ KTPL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1.545.730.290) |  | (1.545.730.290) |
| Trích quỹ thưởng BĐH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (300.000.000) |  | (300.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **-** |  | **21.221.939.276** |  | **7.499.972.500** |  | **5.870.136.719** |  | **71.452.309.133** |

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4 | 15.287.730.000 |  | 15.287.730.000 |
| Các cổ đông khác | 14.712.160.000 |  | 14.712.160.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.449.994.545 |  | 1.449.994.545 |
| **Cộng** | **31.449.884.545** |  | **31.449.884.545** |

***Cổ tức***

Cổ tức đã chi trả như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Trả cổ tức năm trước | 14.999.945.000 |  | 7.499.972.500 |
| Tạm ứng cổ tức | - |  | - |
| **Cộng** | **14.999.945.000** |  | **7.499.972.500** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
   1. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu | 133.443.718.295 |  | 161.597.910.098 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: |  |  | 2.000.000 |
| **Doanh thu thuần** | **133.443.718.295** |  | **161.595.910.098** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp** | **115.289.734.877** |  | **142.429.329.922** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi | 5.526.665 |  | 8.579.727 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  | 43.270.563 |
| **Cộng** | **5.526.665** |  | **51.850.290** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 3.273.680.802 |  | 3.312.372.382 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 137.732.073 |  | 130.553.111 |
| **Cộng** | **3.411.412.875** |  | **3.442.925.493** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên | 185.700.132 |  | 146.238.480 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 633.938.760 |  | 540.635.870 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng |  |  |  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 118.988.166 |  | 71.176.046 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.070.060.210 |  | 3.635.161.923 |
| Chi phí bằng tiền khác | 200.919.316 |  | 264.832.017 |
| **Cộng** | **4.209.606.584** |  | **4.658.044.336** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.763.149.651 |  | 1.384.115.568 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 93.507.842 |  | 134.564.183 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 49.326.182 |  | 58.856.180 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 115.678.173 |  | 119.411.883 |
| Thuế, phí và lệ phí | 61.156.000 |  | 135.856.000 |
| Chi phí dự phòng |  |  |  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 462.868.414 |  | 187.542.496 |
| Chi phí bằng tiền khác | 323.976.105 |  | 467.177.911 |
| **Cộng** | **2.869.662.367** |  | **2.487.524.221** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thanh lý công cụ, tài sản |  |  | 21.500.000 |
| **Cộng** |  |  | **21.500.000** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất | 40.949.070 |  | 4.802.826 |
| Nộp thuế bổ sung | 97.062.880 |  |  |
| Chi ủng hộ | 5.000.000 |  |  |
| **Cộng** | **143.011.950** |  | **4.802.826** |

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | **Quí I/2014** |  | **Quí I/2013** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 110.850.887.197 |  | 91.043.954.566 |
| Chi phí nhân công | 8.440.779.047 |  | 5.498.649.381 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.663.350.853 |  | 2.809.060.325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.861.986.287 |  | 2.200.361.131 |
| Chi phí khác | 102.314.251 |  | 26.571.396 |
| **Cộng** | **125.919.317.635** |  | **101.578.596.799** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

**Kế toán trưởng Giám đốc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Trần Thị Hồng Thái Nguyễn Xuân Hải**